

Wichtige Sätze auf Vietnamesisch

Aus dem Flashcardly-Vietnamesisch-Kurs, in Kursreihenfolge · mit Audio auf flashcardly.io/de/karteikarten/vietnamesisch/saetze/

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, wie geht es dir?
2	chào mừng	Willkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Willkommen bei uns zu Hause.
3	Chào buổi sáng	Guten Morgen	Chào buổi sáng! Guten Morgen!
4	Chào buổi tối	Guten Abend	Chào buổi tối! Guten Abend!
5	Tạm biệt	Tschüss	Tạm biệt, Anna! Tschüss, Anna!
6	Chào buổi chiều	Guten Tag	Chào buổi chiều! Guten Tag!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	Bis bald	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Bis bald, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Bis morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Bis morgen!
9	Rất vui được gặp bạn	Freut mich, dich kennenzulernen	Rất vui được gặp bạn! Freut mich, dich kennenzulernen!
10	Bạn khỏe không?	Wie geht es dir?	Hôm nay bạn khỏe không? Wie geht es dir heute?
11	người lớn	der Erwachsene	Tôi là người lớn. Ich bin ein Erwachsener.
12	Tên bạn là gì	Wie heißt du?	Tên bạn là gì? Wie heißt du?
13	Tên tôi là ...	Ich heiße	Tên tôi là Emily. Ich heiße Emily.
14	Bạn đến từ đâu	Woher kommst du?	Bạn đến từ đâu? Woher kommst du?
15	tôi đến từ ...	Ich bin aus	Tôi đến từ Đức. Ich bin aus Deutschland.
16	Bạn sống ở đâu	Wo wohnst du?	Bạn sống ở đâu? Wo wohnst du?
17	Tôi sống ở	Ich wohne in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ich wohne in Japan.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welche Sprachen sprichst du?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welche Sprachen sprichst du?
19	tôi nói	Ich spreche	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ich spreche gut Englisch.
20	Tôi nói được một chút	Ich spreche ein bisschen	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ich spreche ein bisschen Französisch.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Wo bist du geboren?	Bạn sinh ra ở đâu? Wo bist du geboren?
22	Họ của bạn là gì	Wie ist dein Nachname?	Họ của bạn là gì? Wie ist dein Nachname?
23	Đây là bạn của tôi	Das ist meine Freundin	Đây là bạn của tôi, Lisa. Das ist meine Freundin Lisa.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
24	làm ơn	Bitte	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Bitte öffne die Tür.
25	Cảm ơn	Danke	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Danke für deine Hilfe.
26	Không có chi	Gern geschehen	Không có chi. Gern geschehen.
27	Xin lỗi	Entschuldigen Sie	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Entschuldigen Sie, ich brauche Hilfe.
28	xin lỗi	Tut mir leid.	Tôi xin lỗi. Es tut mir leid.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Könntest du mir helfen?	Bạn có thể giúp tôi không? Könntest du mir helfen?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Könntest du das bitte wiederholen?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Könntest du langsamer sprechen?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Könntest du langsamer sprechen?
32	Cho tôi ... được không	Könnte ich bitte ... haben?	Cho tôi nước được không? Könnte ich bitte Wasser haben?
33	tôi muốn	Ich hätte gerne	Tôi muốn thêm một chút trà. Ich hätte gerne noch etwas Tee.
34	Cho tôi ...	Darf ich?	Cho tôi xin một chút nước được không? Darf ich etwas Wasser bekommen?
35	Tôi ... có được không	Ist es in Ordnung, wenn...?	Tôi ngồi có được không? Ist es in Ordnung, wenn ich mich setze?
36	Tôi không hiểu	Ich verstehe nicht	Tôi không hiểu. Ich verstehe nicht.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại không? Könntest du das bitte wiederholen?
38	Chậm hơn một chút ạ	Langsamer bitte.	Chậm hơn một chút ạ. Langsamer bitte.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	Was bedeutet das?	Điều đó có nghĩa là gì? Was bedeutet das?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Wie sagt man das auf ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Wie sagt man das auf Spanisch?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Wie buchstabiert man das?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Wie buchstabiert man das?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kannst du es bitte aufschreiben?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kannst du es bitte aufschreiben?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kannst du mir zeigen?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kannst du mir das Foto zeigen?
44	Bạn có nói ... không?	Sprichst du ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Sprichst du Englisch?
45	Chờ một chút ạ	Einen Moment bitte.	Chờ một chút ạ. Einen Moment bitte.
46	Tôi nghĩ vậy	Das glaube ich.	Tôi cũng nghĩ vậy. Das glaube ich auch.
47	Tôi không biết	Ich weiß nicht	Tôi không biết. Ich weiß nicht.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
48	ngay đây	genau hier	Chìa khóa ở ngay đây. Die Schlüssel sind genau hier.
49	trên	oben auf	Con mèo đang ở trên cái bàn. Die Katze ist oben auf dem Tisch.
50	Dạo này thế nào?	Wie geht es dir?	Dạo này thế nào? Wie geht es dir?
51	Lâu rồi không gặp	Lange nicht gesehen!	Lâu rồi không gặp. Lange nicht gesehen!
52	Bạn thích ...	Was macht dir Spaß?	Bạn thích làm gì? Was macht dir Spaß?
53	Bạn đang làm gì ...?	Was machst du gerade?	Bạn đang làm gì thế? Was machst du gerade jetzt?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Schönen Tag noch.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Schönen Tag noch, John!
55	Bảo trọng	Mach's gut	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Mach's gut. Bis morgen.
56	Chúc may mắn!	Viel Glück!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Viel Glück! Ich glaube an dich!
57	Chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Herzlichen Glückwunsch! Du hast die harte Arbeit geschafft.
58	Chúc mừng!	Prost!	Chúc mừng! Prost!
59	Không vấn đề gì	Kein Problem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Kein Problem, ich kann dir helfen.
60	Đừng lo	Keine Sorge	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Keine Sorge, es wird alles gut.
61	Được thôi	Klingt gut.	Được thôi, cảm ơn bạn! Klingt gut für mich, danke!
62	tôi muốn	Ich möchte	Tôi muốn ăn pizza. Ich möchte Pizza essen.
63	tôi cần ...	Ich muss	Tôi cần gọi cho cô ấy. Ich muss sie anrufen.
64	tôi sắp	Ich werde	Tôi sắp ăn rồi. Ich werde bald essen.
65	tôi muốn	Ich würde gerne	Tôi muốn chơi quần vợt. Ich würde gerne Tennis spielen.
66	tôi phải	Ich muss	Tôi phải đi bây giờ. Ich muss jetzt gehen.
67	Cho tôi ...	Darf ich ...?	Cho tôi xin nước nhé? Darf ich bitte Wasser haben?
68	giúp tôi ...	Hilf mir mit	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Bitte hilf mir mit dieser Tasche.
69	Chỉ cho tôi cách ...	Zeig mir, wie man	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Zeig mir, wie man das macht.
70	Bây giờ tôi không thể ...	Ich kann jetzt nicht helfen.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Ich kann jetzt nicht helfen.
71	tôi đang cố ...	Ich versuche,	Tôi đang cố ngủ đây. Ich versuche, jetzt zu schlafen.
72	Có thể ... không	Ist es möglich, ...?	Ở đây có thể bơi không? Ist es möglich, hier zu schwimmen?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
73	Tôi có thể ... ở đâu	Wo kann ich ...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Wo kann ich zu Mittag essen?
74	làm ...	arbeiten als	Họ làm y tá ở bệnh viện. Sie arbeiten als Krankenschwestern im Krankenhaus.
75	hàng ngày	jeden Tag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Wir essen jeden Tag Schokolade.
76	hàng tuần	jede Woche	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Sie schwimmt jede Woche.
77	vào cuối tuần	am Wochenende	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Ich entspanne mich am Wochenende zu Hause.
78	vào buổi sáng	am Morgen	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Die Leute frühstücken am Morgen.
79	vào ban đêm	nachts	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Sie schlafen nachts in ihren Betten.
80	sau giờ làm	nach der Arbeit	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Er entspannt sich jeden Tag nach der Arbeit.
81	hai lần một	zweimal pro	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mein Vater besucht zweimal pro Woche.
82	ít nhất	mindestens	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Er isst täglich mindestens einen Apfel.
83	nhiều nhất	höchstens	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Ich kaufe höchstens zwei.
84	nhiều hơn	mehr als	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Das ist mehr als genug Essen.
85	ít hơn	weniger als	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Du hast weniger als letztes Mal bekommen.
86	một chút	ein bisschen	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Er braucht ein bisschen Hilfe.
87	một chút	ein bisschen	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Sie aß ein bisschen Kuchen.
88	quá nhiều	zu viel	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Sie haben zu viel Kuchen gegessen.
89	không đủ	nicht genug	Số lượng này không đủ. Diese Menge ist nicht genug.
90	đổ	herausbringen	Cô ấy sẽ đổ rác. Sie wird den Müll herausbringen.
91	Khách sạn ... ở đâu	Wo ist ...?	Khách sạn ở đâu? Wo ist das Hotel?
92	Có ... ở gần đây không	Gibt es ... in der Nähe?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Gibt es eine Bank in der Nähe?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Wie komme ich zu...?	Làm thế nào để đi đến trường? Wie komme ich zur Schule?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Welcher Bus fährt zu...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Welcher Bus fährt zum Stadtzentrum?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Welche Linie fährt zu...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Welche Linie fährt zum Museum?
96	mất bao lâu	Wie lange dauert es?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ich frage mich: Wie lange dauert es?
97	Cách đây bao xa	Wie weit ist es?	Cách đây bao xa? Wie weit ist es?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kannst du mir das auf der Karte zeigen?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kannst du mir das auf der Karte zeigen?
99	Cái này có đi đến ... không	Geht das zu...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Geht das zum Restaurant?
100	Xuống ở bến nào để ...	Welche Haltestelle für ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Welche Haltestelle für die Innenstadt?
101	rẽ trái	Links abbiegen	Bạn rẽ trái ở đây. Bitte hier links abbiegen.
102	rẽ phải	Rechts abbiegen	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. An der Kreuzung rechts abbiegen.
103	đi thẳng	Geh geradeaus	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Geh geradeaus zur Schule.
104	Gần	Es ist nah	Nó ở gần. Es ist nah.
105	xa	Es ist weit.	Chỗ đó xa lắm. Es ist weit.
106	bên kia đường	auf der anderen Straßenseite	Anh ấy sống ở bên kia đường. Er wohnt auf der anderen Straßenseite.
107	ở góc đường	An der Ecke	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Sie wartet an der Ecke.
108	ở đèn giao thông	An der Ampel	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Wir sind an der Ampel stehengeblieben.
109	ở ngã tư	an der Kreuzung	Quán bar nằm ở ngã tư. Die Bar ist an der Kreuzung.
110	cách một dãy nhà	einen Block entfernt	Bảo tàng cách một dãy nhà. Das Museum ist einen Block entfernt.
111	theo biển báo	Folge den Schildern	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Folge den Schildern in Sicherheit.
112	bên cạnh	neben	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Das Geschäft ist neben meinem Haus.
113	đối diện	gegenüber von	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Wir wohnen gegenüber vom Geschäft.
114	ngay gần đây	um die Ecke	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Sie wohnt jetzt um die Ecke.
115	ở cuối đường	am Ende der Straße	Tôi sống ở cuối đường. Ich wohne am Ende der Straße.
116	bên trái	links	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Sie parkt links.
117	ở bên phải	auf der rechten Seite	Họ đang ở bên phải. Sie sind auf der rechten Seite.
118	ở giữa	in der Mitte	Anh ấy đứng ở giữa. Er steht in der Mitte.
119	đường cụt	die Sackgasse	Con phố đó là đường cụt. Diese Straße ist eine Sackgasse.
120	quần bơi	die Badehose	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Vergiss deine Badehose nicht.
121	thủy triều lên	die Flut	Thủy triều lên rất ướt. Die Flut ist sehr nass.
122	đúng giờ	pünktlich	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Es ist wichtig, pünktlich anzukommen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
123	Cái này bao nhiêu tiền	Wie viel kostet das?	Cái này bao nhiêu tiền? Wie viel kostet das?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kann ich mit Karte zahlen?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kann ich mit Karte zahlen?
125	ngoại tệ	die Fremdwährung	Đó là ngoại tệ. Das ist Fremdwährung.
126	thanh toán bằng thẻ	die Kartenzahlung	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Die Kartenzahlung ging durch.
127	hạn mức hàng ngày	das Tageslimit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Sie erreichte das Tageslimit.
128	hoàn tiền	die Rückerstattung	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Du bekommst eine Rückerstattung.
129	phí dịch vụ	die Servicegebühr	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Eine Servicegebühr ist enthalten.
130	chính sách đổi trả	das Rückgaberecht	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Dieses Rückgaberecht scheint fair.
131	xe đẩy hàng	der Einkaufswagen	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Wir brauchen einen Einkaufswagen.
132	Cho tôi xin hóa đơn	Die Rechnung, bitte.	Cho tôi xin hóa đơn. Die Rechnung, bitte.
133	món chính	das Hauptgericht	Tôi rất thích món chính. Ich liebe das Hauptgericht.
134	món đặc biệt hôm nay	das Tagesgericht	Đó là món đặc biệt hôm nay. Das ist das Tagesgericht.
135	thực đơn trong ngày	Menü des Tages	Họ có thực đơn trong ngày. Sie haben das Menü des Tages.
136	bàn cho hai người	einen Tisch für zwei	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Wir brauchen einen Tisch für zwei.
137	đặt chỗ dưới tên	Reservierung auf den Namen	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Sie hat eine Reservierung auf den Namen Smith.
138	chia tiền	die Rechnung teilen	Chúng ta có thể chia tiền. Wir können die Rechnung teilen.
139	trả tiền chung	zusammen bezahlen	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wir bezahlen zusammen.
140	thanh toán tại quầy	an der Kasse bezahlen	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Können wir an der Kasse bezahlen?
141	quá rộng	zu groß	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Ich finde, dieses Hemd ist zu groß.
142	đau họng	Halsschmerzen	Mary bị đau họng. Marry hat Halsschmerzen.
143	sổ mũi	die laufende Nase	Đó là bị sổ mũi. Das ist eine laufende Nase.
144	thông tin du lịch	die Touristeninformation	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Das Schild bietet Touristeninformationen.
145	chỗ cho thuê xe đạp	der Fahrradverleih	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Dieser Fahrradverleih sieht neu aus.
146	Cấm hút thuốc	Rauchen verboten	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Auf diesem Schild steht Rauchen verboten.
147	Cấm đỗ xe	Parkverbot	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Hier ist Parkverbot, Entschuldigung.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
148	hồng	außer Betrieb	Cái thang máy đó đang bị hồng. Dieser Aufzug ist außer Betrieb.
149	chỉ dành cho nhân viên	Nur für Personal	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Dieser Bereich ist nur für Personal.
150	lối thoát hiểm	der Notausgang	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Jedes Gebäude hat einen Notausgang.
151	Không giẫm lên cỏ	den Rasen nicht betreten	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Bitte den Rasen nicht betreten.
152	thẻ ngân hàng	die Bankkarte	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Wir benutzen immer eine Bankkarte.
153	rút tiền	Geld abheben	Tôi rút tiền mỗi tuần. Ich muss jede Woche Geld abheben.
154	nộp tiền mặt	Bargeld einzahlen	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Du kannst Bargeld an Geldautomaten einzahlen.
155	chuyển tiền	Geld überweisen	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Sie überweisen jeden Tag Geld.
156	tài khoản tiết kiệm	das Sparkonto	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Wir haben ein Sparkonto eröffnet.
157	tập tạ	Gewichte heben	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Gewichte heben lässt deine Muskeln wachsen.
158	giữ dáng	sich fit halten	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Ich halte mich fit durch Laufen.
159	ngày nghỉ	der Ruhetag	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Sie braucht einen Ruhetag.
160	đau cơ	der Muskelkater	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mein Training hat Muskelkater verursacht.
161	đau cổ	steifer Nacken	Làm sao để chữa đau cổ đây? Wie werde ich diesen steifen Nacken los?
162	đau bụng	das Bauchweh	Hôm qua tôi bị đau bụng. Ich hatte gestern Bauchweh.
163	đau lưng	die Rückenschmerzen	Hôm nay bà bị đau lưng. Oma hat heute Rückenschmerzen.
164	Ở đây đau quá	Es tut hier weh.	Ở đây đau quá. Es tut hier weh.
165	hộp cầu chì	der Sicherungskasten	Hộp cầu chì bị hồng rồi. Der Sicherungskasten ist kaputt.
166	hết pin	leere Batterie	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Wir müssen die leere Batterie aufladen.
167	thay pin	die Batterie ersetzen	Bạn thường xuyên thay pin. Du ersetzt die Batterie oft.
168	hạn chót	das Fälligkeitsdatum	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Bitte überprüfe das Fälligkeitsdatum auf der Rechnung.
169	số tài khoản	die Kontonummer	Số tài khoản của tôi là gì? Was ist meine Kontonummer?
170	dịch vụ khách hàng	der Kundenservice	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Wir bieten guten Kundenservice.
171	giờ làm việc	Öffnungszeiten	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Wie sind die Öffnungszeiten heute?
172	nước lọc	das stille Wasser	Nước lọc là tốt nhất. Stilles Wasser ist das Beste.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
173	nước khoáng có ga	das Sprudelwasser	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Du trinkst oft Sprudelwasser.
174	sô-cô-la nóng	die heiße Schokolade	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Ich trinke gern heiße Schokolade, wenn es kalt ist.
175	giá theo cân	Preis pro Kilo	Họ tính giá theo cân. Sie berechnen den Preis pro Kilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Ich schaue nur	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Ich schaue nur, danke.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Können Sie mir helfen?	Bạn có thể giúp tôi không? Können Sie mir helfen?
178	Bạn có ... không?	Hast du ...?	Bạn có bật lửa không? Hast du ein Feuerzeug?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Wo ist die Umkleidekabine?	Phòng thử đồ ở đâu? Wo ist die Umkleidekabine?
180	vừa vặn	Es passt gut.	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Dieses Hemd passt jetzt gut.
181	Nó quá to	Es ist zu groß	Nó quá to. Es ist zu groß.
182	Nó quá nhỏ	Es ist zu klein	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. Es ist zu klein, sogar für mich.
183	Bạn có màu khác không?	Haben Sie eine andere Farbe?	Bạn có màu khác không? Haben Sie eine andere Farbe?
184	Cái này có đang giảm giá không	Ist es im Angebot?	Cái này có đang giảm giá không? Ist es im Angebot?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	Kann ich einen Rabatt bekommen?	Tôi có thể được giảm giá không? Kann ich einen Rabatt bekommen?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Wie ist Ihr Rückgaberecht?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Wie ist Ihr Rückgaberecht?
187	Tôi muốn trả lại ...	Ich möchte das zurückgeben.	Tôi muốn trả lại cái này. Ich möchte das zurückgeben.
188	Tôi không thích	Ich mag nicht	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Ich mag nicht, wie er redet.
189	tôi ghét	Ich hasse	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Ich hasse laute Geräusche.
190	tôi thích	Es macht mir Spaß	Tôi thích nấu bữa tối. Es macht mir Spaß, Abendessen zu kochen.
191	Bạn có thích ... không	Magst du...?	Bạn có thích âm nhạc không? Magst du Musik?
192	tôi thích ... hơn	Ich bevorzuge	Tôi thích trà hơn cà phê. Ich bevorzuge Tee gegenüber Kaffee.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	Das ist mein Favorit.	Đây là bài hát yêu thích của tôi. Dieses Lied ist mein Favorit überhaupt.
194	Không hẳn	Nicht wirklich	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Nicht wirklich, ich mag den zweiten.
195	không sao	Es ist okay	Việc mắc lỗi là không sao cả. Es ist okay, Fehler zu machen.
196	tôi thích	Ich stehe auf	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Ich stehe auf Videospiele.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
197	tôi không thích ...	Ich stehe nicht auf	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Ich stehe überhaupt nicht auf Sport.
198	Bạn thích ... hơn?	Was ist dir lieber?	Bạn thích cái nào hơn? Was ist dir lieber?
199	Tôi lấy cái này	Ich nehme das.	Tôi lấy cái này. Ich nehme das.
200	Được thôi	Klingt gut für mich	Được thôi. Klingt gut für mich.
201	Tôi không phiền	Das macht mir nichts aus.	Tôi không phiền. Das macht mir nichts aus.
202	Cái nào cũng được	Beides ist in Ordnung.	Cái nào cũng được. Beides ist in Ordnung.
203	như mọi khi	Das Übliche	Cho tôi như mọi khi nhé. Ich hätte gerne das Übliche.
204	làm tôi ngạc nhiên	Überrasch mich	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Überrasch mich mit deinem Kochen.
205	Bạn chọn	Du entscheidest.	Bạn chọn món gì để ăn. Du entscheidest, was du essen möchtest.
206	tôi muốn ... hơn	Ich würde lieber	Tôi muốn xem phim hơn. Ich würde lieber einen Film sehen.
207	tôi không muốn	Ich habe keine Lust	Tôi không muốn đi bộ. Ich habe keine Lust zu laufen.
208	tôi thích ... hơn	Ich stehe mehr auf	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Ich stehe mehr auf Sport als auf alles andere.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Heute nicht, danke	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Heute nicht, danke fürs Fragen.
210	để sau đi	Vielleicht später	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Vielleicht später werde ich darüber nachdenken.
211	Sao cũng được	Was immer dir passt	Sao cũng được. Was immer dir passt.
212	để bạn quyết định	Ich lasse dich entscheiden	Tôi sẽ để bạn quyết định. Ich lasse dich entscheiden.
213	tôi xin kiếu	Ich verzichte	Tôi xin kiếu món tráng miệng. Ich verzichte auf den Nachtisch.
214	Được thôi	Das passt mir	Được thôi. Das passt mir.
215	như lần trước	dasselbe	Tôi thích như lần trước hơn. Ich bevorzuge dasselbe.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	Ich bin für alles offen	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Ich bin für alles offen.
217	tôi nghĩ	Ich denke,	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Ich denke, du solltest den Kuchen nehmen.
218	Tôi không nghĩ vậy	Ich glaube nicht.	Tôi không nghĩ vậy. Ich glaube nicht.
219	tôi cho rằng	Ich würde sagen	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Ich würde sagen, wir sind bereit.
220	Tôi đồng ý	Ich stimme zu	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Ich stimme zu, du solltest es tun.
221	Tôi không đồng ý	Ich bin nicht einverstanden	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Ich bin mit dieser Idee nicht einverstanden.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
222	Bạn nói đúng	Du hast Recht	Bạn nói đúng. Du hast Recht.
223	Tôi không chắc	Ich bin mir nicht sicher.	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Ich bin mir nicht sicher. Wie ist es bei dir?
224	Thế là đủ rồi	Das reicht.	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Das reicht. Bitte hör damit auf.
225	Cá nhân tôi	Ich persönlich	Cá nhân tôi thích món ăn này. Ich persönlich mag dieses Essen.
226	Thú thật là	Ehrlich gesagt	Thú thật là tôi rất yêu chó. Ehrlich gesagt, ich liebe Hunde.
227	Đó là một ý hay	Das ist ein guter Punkt.	Đó là một ý hay. Das ist ein guter Punkt.
228	Tuyệt quá	Super!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Super! Wir haben wieder gewonnen!
229	Tuyệt quá	Großartig!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Großartig! Das sind tolle Neuigkeiten!
230	Làm tốt lắm	Gut gemacht!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Gut gemacht! Du hast es geschafft.
231	Chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Herzlichen Glückwunsch! Du hast das Spiel gewonnen.
232	Ý hay đấy	Gute Idee!	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Gute Idee! Machen wir das!
233	Tôi thích nó	Es gefällt mir.	Tôi rất thích nó. Es gefällt mir sehr gut.
234	Trông tuyệt lắm	Sieht toll aus!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! Sieht toll aus! Mach weiter so!
235	Thú vị thật	Das ist interessant	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. Das ist interessant. So etwas habe ich noch nie gesehen.
236	Tuyệt vời	Fantastisch!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Fantastisch! Das sind wunderbare Neuigkeiten.
237	Đáng yêu	Süß!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Süß! Ein kleines Kätzchen schläft.
238	Đẹp quá!	Wunderschön!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Wunderschön! Was für eine atemberaubende Aussicht!
239	Tôi thích lắm!	Ich liebe es!	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! Ich liebe es! Du hast die besten Ideen!
240	chán	gelangweilt	Hôm nay tôi thấy chán. Ich bin heute gelangweilt.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Wie läuft dein Tag?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Wie läuft dein Tag?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Wie war dein Wochenende?	Cuối tuần của bạn thế nào? Wie war dein Wochenende?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Was hast du heute vor?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Was hast du heute vor?
244	Thời tiết thế nào	Wie ist das Wetter?	Thời tiết thế nào? Wie ist das Wetter?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Hast du ... gesehen?	Bạn đã xem trận đấu chưa? Hast du das Spiel gesehen?
246	Thế nào	Wie war's?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Wie war's? Hat es dir gefallen?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
247	kể cho tôi nghe về ...	Erzähl mir von	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Erzähl mir von deinem Tag.
248	Hay đấy	Das ist cool.	Hay đấy, tôi đồng ý. Das ist cool, da stimme ich zu.
249	Thật à?	Wirklich?	Thật à? Điều đó có đúng không? Wirklich? Ist das wahr?
250	Không đời nào	Das gibt's doch nicht!	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Das gibt's doch nicht! Das habe ich noch nie gesehen!
251	Tôi hiểu rồi	Ach so.	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Ach so. Jetzt verstehe ich.
252	thú vị	Interessant	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Interessant. Das habe ich noch nie so gesehen.
253	tiện thể	übrigens	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. Übrigens, schön dich kennenzulernen.
254	thú thật	ehrlich gesagt	Thú thật, tôi đang thấy mệt. Ehrlich gesagt, bin ich müde.
255	không sao	Keine Sorge	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Keine Sorge, das wird schon.
256	bạn biết đấy	Weißt du,	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Weißt du, ich glaube, wir haben uns schon mal getroffen.
257	ý tôi là	Ich meine	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Ich meine, das Wetter sieht ja schön aus.
258	thì	Nun	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Nun, es kommt darauf an, wie du es siehst.
259	nhắc mới nhớ	Da fällt mir ein	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Da fällt mir ein, ich habe einen Termin.
260	nói ngắn gọn là	Kurz gesagt	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Kurz gesagt, ich habe gewonnen.
261	như tôi đã nói	Wie ich gerade sagte	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Wie ich gerade sagte, passt schon.
262	theo tôi được biết	Soweit ich weiß	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Soweit ich weiß, ist der Bahnhof da.
263	đúng	Richtig	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Richtig, er mag dich wirklich sehr.
264	chắc chắn	zweifellos	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Zweifellos hast du recht.
265	đừng lo	Mach dir keine Sorgen	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. Mach dir keine Sorgen, sei jetzt glücklich.
266	cứ từ từ	Lass dir Zeit	Cứ từ từ, đừng vội. Lass dir Zeit, beeil dich nicht.
267	đúng rồi	Das stimmt	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. Das stimmt, ich glaube schon.
268	Tôi hiểu	Ach so	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Ach so, dann kann es gemacht werden.
269	ý hay	Gute Idee	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Gute Idee, wir machen es so, wie du es möchtest.
270	được thôi	Einverstanden	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. Einverstanden, ich verstehe dich.
271	hoàn toàn	absolut	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Ich stimme dir absolut zu.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
272	không vấn đề gì	Kein Problem	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Kein Problem, ich kann helfen.
273	Tôi hiểu, nhưng	Ich verstehe, aber	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Ich verstehe, aber ich bin nicht einverstanden.
274	Không hẳn	Nicht ganz	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Nicht ganz, aber du bist nah dran.
275	Tôi không chắc về điều đó	Da bin ich mir nicht sicher	Tôi không chắc về điều đó. Da bin ich mir nicht sicher.
276	Có thể là vậy, nhưng	Vielleicht, aber	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Vielleicht, aber es braucht noch Arbeit.
277	tôi hiểu ý bạn	Ich verstehe deinen Punkt	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Ich verstehe deinen Punkt jetzt.
278	Một cách khác là ...	Eine andere Möglichkeit ist	Một cách khác là thử xem sao. Eine andere Möglichkeit ist, es zu versuchen.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	Das stimmt, aber	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. Das stimmt, aber es ist immer noch schwierig.
280	Tùy	Es kommt darauf an.	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Es kommt darauf an, es gibt viele Faktoren.
281	Tôi không nghĩ vậy	Ich glaube nicht	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Ich glaube nicht, und du?
282	Thú thật là	Um ehrlich zu sein	Thú thật là tôi không đồng ý. Um ehrlich zu sein, bin ich anderer Meinung.
283	Về phía tôi	Von meiner Seite aus	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Von meiner Seite aus ist es okay.
284	Một ý hay hơn có thể là	Eine bessere Idee wäre	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Eine bessere Idee wäre, ihn anzurufen.
285	chúng ta hãy	Lass uns	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Lass uns in den Park gehen.
286	Bạn có muốn ... không?	Möchtest du ...?	Bạn có muốn ăn tối không? Möchtest du zu Abend essen?
287	Bạn có muốn ...	Willst du ...?	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Willst du Spiele spielen?
288	Bạn có đến ... không?	Kommst du?	Bạn có đến ăn tối không? Kommst du zum Abendessen?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	Treffen wir uns um	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Treffen wir uns um Mittag.
290	Còn ... thì sao	Was ist mit	Còn bộ phim tối nay thì sao? Was ist mit dem Film heute Abend?
291	Để sau đi	Vielleicht später	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Vielleicht später, lass uns noch ein bisschen warten.
292	Ý kiến hay	Tolle Idee!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Tolle Idee! Ich stimme jetzt zu.
293	Tôi tham gia với	Ich bin dabei	Tôi tham gia với. Ich bin dabei.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Ich kann leider nicht.	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Ich kann leider nicht, es ist etwas dazwischengekommen.
295	Hôm khác nhé	Ein andermal?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy dời ngày đi. Ein andermal? Sollen wir den Termin verschieben?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Bis dann	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Bis dann, Mark.
297	lúc ... giờ	um ... Uhr	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Er kommt um sechs Uhr an.
298	từ ... đến	von ... bis	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Sie arbeiten von neun bis fünf.
299	tuần này	diese Woche	Tuần này tôi bận. Ich bin diese Woche beschäftigt.
300	tuần sau	nächste Woche	Bạn có thể đến vào tuần sau. Du kannst nächste Woche kommen.
301	cuối tuần này	dieses Wochenende	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Sie ist dieses Wochenende beschäftigt.
302	Hẹn gặp lại vào ...	Bis	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Bis Mittag.
303	Bạn có ổn không	Bist du okay?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Bist du okay? Du kannst es mir sagen.
304	Ý bạn là ...	Meinst du ...?	Ý bạn là cái màu đỏ à? Meinst du den roten?
305	Có đúng không	Stimmt das?	Có đúng không? Stimmt das?
306	Bạn có chắc không?	Bist du sicher?	Bạn có chắc không? Bist du sicher?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Hast du gesagt...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Hast du gesagt, dass du wütend bist?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Kann ich ... nachsehen?	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Kann ich deine Hausaufgaben nachsehen?
309	Cái này có đúng không	Ist das richtig?	Cái này có đúng không? Ist das richtig?
310	Bạn nói rất tốt	Du sprichst sehr gut	Bạn nói rất tốt. Du sprichst sehr gut.
311	Tôi hiểu rồi	Das ist klar	Tôi hiểu rồi. Das ist mir jetzt klar.
312	Tôi hiểu rồi	Verstanden	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Verstanden. Ich verstehe jetzt.
313	hợp lý	Das macht Sinn	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Das macht Sinn. Ich werde es so machen.
314	Tôi không chắc mình hiểu	Ich bin mir nicht sicher, ob ich folgen kann	Tôi không chắc mình hiểu. Ich bin mir nicht sicher, ob ich folgen kann.
315	đi làm	zur Arbeit gehen	Họ đi làm hàng ngày. Sie gehen täglich zur Arbeit.
316	đi học	zur Schule gehen	Tôi đi học sớm. Ich gehe früh zur Schule.
317	bắt đầu làm việc	anfangen zu arbeiten	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Du fängst um neun Uhr an zu arbeiten.
318	nghi giải lao	Pause machen	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. Wir machen jetzt eine Pause.
319	đi ngủ	ins Bett gehen	Bạn đi ngủ sớm. Du gehst früh ins Bett.
320	tầng một	der erste Stock	Đây là tầng một. Das ist der erste Stock.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
321	cửa chính	die Haustür	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Sie haben die Haustür rot gestrichen.
322	thiệp sinh nhật	die Geburtstagskarte	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. Das ist eine schöne Geburtstagskarte.
323	Năm Mới	das Neujahr	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. Neujahr ist eine schöne Zeit.
324	dắt chó đi dạo	mit dem Hund spazieren gehen	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Ich gehe täglich mit dem Hund spazieren.
325	phòng khám thú y	die Tierarztpraxis	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. Die Tierarztpraxis hilft kranken Haustieren.
326	hộp sơ cứu	das Erste-Hilfe-Set	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Wir brauchen das Erste-Hilfe-Set.
327	điểm tái chế	der Recyclinghof	Điểm tái chế này rất gần. Dieser Recyclinghof ist ganz in der Nähe.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	die Ankunftsstafel	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Wir haben heute die Ankunftsstafel überprüft.
329	xác nhận vé	dein Ticket entwerten	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Du musst jetzt dein Ticket entwerten.
330	tàu trực tiếp	der Direktzug	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Dieser Direktzug kommt sehr bald an.
331	tàu tốc hành	der Schnellzug	Tàu tốc hành rất nhanh. Ein Schnellzug ist sehr schnell.
332	đổi tàu	umsteigen	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Wir steigen am Bahnhof um.
333	chuyến tàu cuối	der letzte Zug	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Er hat den letzten Zug nach Hause verpasst.
334	chuyến tàu đầu tiên	der erste Zug	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Sie erwischten den ersten Zug problemlos.
335	ghế cạnh cửa sổ	der Fensterplatz	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Das ist mein Fensterplatz.
336	ghế lối đi	der Gangplatz	Ghế lối đi rất tốt. Der Gangplatz ist sehr gut.
337	kiểm tra an ninh	die Sicherheitskontrolle	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Bist du schon einmal bei einer Sicherheitskontrolle durchgefallen?
338	hành lý ký gửi	aufgegebenes Gepäck	Đây là hành lý ký gửi của tôi. Das ist mein aufgegebenes Gepäck.
339	nơi nhận hành lý	die Gepäckausgabe	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Sie warten an der Gepäckausgabe.
340	kiểm soát hộ chiếu	die Passkontrolle	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Wo ist die Passkontrolle in diesem Flughafen?
341	thẻ từ	die Schlüsselkarte	Đây là thẻ từ của tôi. Das ist meine Schlüsselkarte.
342	không làm phiền	nicht stören	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Du sollst den schlafenden Gast nicht stören.
343	chỗ gửi hành lý	die Gepäckaufbewahrung	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Wie viel kostet die Gepäckaufbewahrung pro Tag?
344	phố cổ	die Altstadt	Phố cổ này rất quyến rũ. Diese Altstadt ist sehr charmant.
345	phố đi bộ	die Fußgängerzone	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. Autos sind in der Fußgängerzone nicht erlaubt.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
346	đường một chiều	die Einbahnstraße	Con đường đó là đường một chiều. Diese Straße ist eine Einbahnstraße.
347	khu dân cư	das Wohngebiet	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. Das ist ein ruhiges Wohngebiet.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	die Führung	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Eine Führung zeigt uns Orte.
349	phòng tranh	die Kunstgalerie	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Sie haben heute eine Kunstgalerie besucht.
350	giờ mở cửa	Öffnungszeiten	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Wie sind Ihre Öffnungszeiten?
351	giờ khởi hành	die Abfahrtszeit	Đó là giờ khởi hành bây giờ. Das ist jetzt die Abfahrtszeit.
352	giờ đến	die Ankunftszeit	Giờ đến là gần trưa. Die Ankunftszeit ist fast Mittag.
353	mã đặt chỗ	die Buchungsnummer	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Wo finde ich meine Buchungsnummer?
354	hành lý quá cước	das Übergepäck	Hành lý quá cước có thể rất đắt. Übergepäck kann teuer sein.
355	bảo hiểm du lịch	die Reiseversicherung	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Er braucht eine Reiseversicherung für seine Sicherheit.
356	chuyển phát nhanh	der Expressversand	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Sie bieten Expressversand für Pakete an.
357	tối qua	gestern Abend	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Wir sind gestern Abend ausgegangen.
358	tuần trước	letzte Woche	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Ich habe ihn letzte Woche gesehen.
359	tháng trước	letzten Monat	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Sie ist letzten Monat nach Europa gereist.
360	hai ngày trước	vor zwei Tagen	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. Das ist vor zwei Tagen passiert.
361	trước đó	davor	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. Nein, das Ereignis passierte davor.
362	sau đó	danach	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. Wir haben zu Abend gegessen, und danach haben wir geredet.
363	hồi đó	damals	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Damals war ich glücklicher.
364	chuyện đó đã xảy ra	Es ist passiert	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. Es ist gestern im Laden passiert.
365	tôi đã	Ich war	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Ich war glücklich in der Schule.
366	tôi đã thấy	Ich sah	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Ich sah einen großen schwarzen Hund.
367	tôi được	Ich habe bekommen	Hôm nay tôi được điểm cao. Ich habe heute gute Noten bekommen.
368	có	Es gab	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Es gab einen lauten Knall draußen.
369	tôi nghe thấy	Ich hörte	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Ich hörte letzte Nacht ein seltsames Geräusch.
370	mất	dauern	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Es hat zwei Stunden gedauert, anzukommen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
371	cuối cùng	Am Ende	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Am Ende fühlte sie sich erleichtert.
372	không thành công	Es hat nicht geklappt	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. Es hat nicht geklappt, deshalb sind wir gegangen.
373	hóa ra	Es stellte sich heraus	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Es stellte sich heraus, dass es für sie gut war.
374	đó là lúc	Genau dann	Đó là lúc tôi nhận ra. Genau dann habe ich es gemerkt.
375	Lúc đầu	Zuerst	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. Zuerst war ich sehr nervös.
376	sau đó	Später	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Später spielten sie im Park.
377	ngay khi	sobald	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Sobald ich fertig bin, spiele ich.
378	hôm trước	Am Tag zuvor	Hôm trước tôi bị ốm. Am Tag zuvor war ich krank.
379	Hóa ra	Wie sich herausstellte	Hóa ra, tôi đã đúng. Wie sich herausstellte, hatte ich Recht.
380	Trước hết	Zuerst	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Zuerst Mehl hinzufügen.
381	đó là lý do tại sao	Deshalb	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. Deshalb brauche ich Hilfe.
382	vì ...	da	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Da sie krank ist, ruht sie sich aus.
383	lý do là	der Grund ist	Tôi nghĩ lý do là tiền. Ich glaube, der Grund ist Geld.
384	nhờ	dank	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Sie hatten Erfolg, dank der Übung.
385	kết quả là	infolgedessen	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Sie hat fleißig gelernt, infolgedessen hat sie bestanden.
386	là do	Es liegt an	Việc đó là do trời mưa. Das liegt am Regen.
387	có nghĩa là	das heißt	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Wir haben gewonnen, das heißt, sie gehen nach Hause.
388	dẫn đến ...	das führte zu ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter hat Fehler gemacht, die zu Problemen führten.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	Hast du schon mal darüber nachgedacht	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? Hast du schon mal darüber nachgedacht, dir ein Haustier anzuschaffen?
390	Bạn có thể thử ...	Du könntest versuchen	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Du könntest versuchen, einen Kuchen zu backen.
391	Nghe lời tôi	Hör auf meinen Rat	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Hör auf meinen Rat. Du wirst mir danken.
392	tôi khuyên ...	Ich empfehle	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Ich empfehle, dieses interessante Buch zu lesen.
393	đáng để ...	Es lohnt sich	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Es lohnt sich, den leckeren Kuchen zu probieren.
394	Nhớ ...	Denk daran	Nhớ khóa cửa nhé. Denk daran, die Tür abzuschließen.
395	Đừng quên ...	Vergiss nicht	Đừng quên rửa tay nhé. Vergiss nicht, dir die Hände zu waschen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
396	nhớ	Stell sicher, dass	Nhớ khóa cửa nhé. Stell sicher, dass du die Tür abschließt.
397	Còn ... thì sao	Wie wäre es?	Còn việc đi công viên thì sao? Wie wäre es, in den Park zu gehen?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Wenn ich du wäre	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Wenn ich du wäre, würde ich es noch einmal versuchen.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Vielleicht könntest du	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Vielleicht könntest du das Fenster öffnen.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Ich werde später ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Ich rufe dich später heute Abend an.
401	tôi rảnh vào ...	Ich bin am ... frei	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Ich bin am Freitagnachmittag frei.
402	tôi có kế hoạch rồi	Ich habe schon Pläne	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Ich habe schon Pläne, tut mir leid.
403	tôi đang gặp	Ich treffe mich	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Ich treffe mich heute mit Kevin.
404	hẹn gặp lại	Lass uns treffen	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. Lass uns nächste Woche mal treffen.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	Ich schreibe dir	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Ich schreibe dir später heute Abend.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	Ich rufe dich zurück	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Ich rufe dich zurück.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	Ich gebe dir Bescheid	Tôi sẽ báo cho bạn. Ich gebe dir Bescheid.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Ich schaue nach und sage dir Bescheid	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Ich schaue nach und sage dir Bescheid.
409	tôi phải có mặt ở ...	Ich muss um ... da sein	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Ich muss mittags da sein.
410	để xem	Mal sehen	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. Mal sehen, was später passiert.
411	Cẩn thận	Vorsicht!	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Vorsicht! Ein Zug kommt!
412	tôi bị muộn	Ich bin zu spät	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Ich bin heute zu spät zum Unterricht.
413	bị hỏng	Es ist kaputt	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. Es ist kaputt, aber ich kenne eine Werkstatt.
414	Nó không hoạt động	Es funktioniert nicht	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. Es funktioniert nicht, aber wir können das lösen.
415	mất sóng	kein Signal	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Ich habe kein Signal auf meinem Handy.
416	sắp hết pin	Akku schwach	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Mein Akku ist schwach, deshalb habe ich ein Ladegerät geholt.
417	Tôi làm mất ...	Ich habe ... verloren	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Ich habe meinen Hausschlüssel verloren.
418	Tôi không tìm thấy ...	Ich kann ... nicht finden	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Ich kann meine Stiefel nicht finden.
419	tôi bị kẹt	Ich stecke fest	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Ich stecke fest, kannst du mir helfen?
420	việc này khẩn cấp	Es ist dringend	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! Es ist dringend, ruf sie zurück!

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
421	Tôi cần giúp đỡ	Ich brauche Hilfe!	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! Ich brauche Hilfe! Ich stecke hier fest!
422	Sáng nay	Heute Morgen	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Heute Morgen war es schön und sonnig.
423	hôm nọ	neulich	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. Neulich habe ich sie gesehen.
424	Khi tôi ...	Als ich	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Als ich jünger war, spielte ich draußen.
425	Trước hết	Zuerst einmal	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Zuerst einmal, überlege dir alle deine Möglichkeiten.
426	Kể từ đó	Von da an	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Von da an fühlte ich mich glücklich.
427	Lý do là	Der Grund war	Lý do là khá đơn giản. Der Grund war ganz einfach.
428	Tóm lại	Zusammenfassend	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Zusammenfassend hat es den ganzen Tag geregnet.
429	Thật bất ngờ	Zu meiner Überraschung	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Zu meiner Überraschung, hat die Katze Gras gefressen.
430	Lần sau	Nächstes Mal	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. Nächstes Mal werde ich Wasser mitbringen.